

Số: *1526*/2023/CBTT-TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

V/v: Báo cáo Tài chính năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK VIỆT NAM VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

- **Tên công ty chứng khoán:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- **Mã chứng khoán (nếu có):** (Không)
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Điện thoại:** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920 **Email:** contact@tvs.com.vn
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Việt Cường
- **Địa chỉ:** Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920
- **Loại thông tin công bố:** 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- **Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.
Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/08/2023 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/financial-report.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Năm 2022 đã kiểm toán
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT



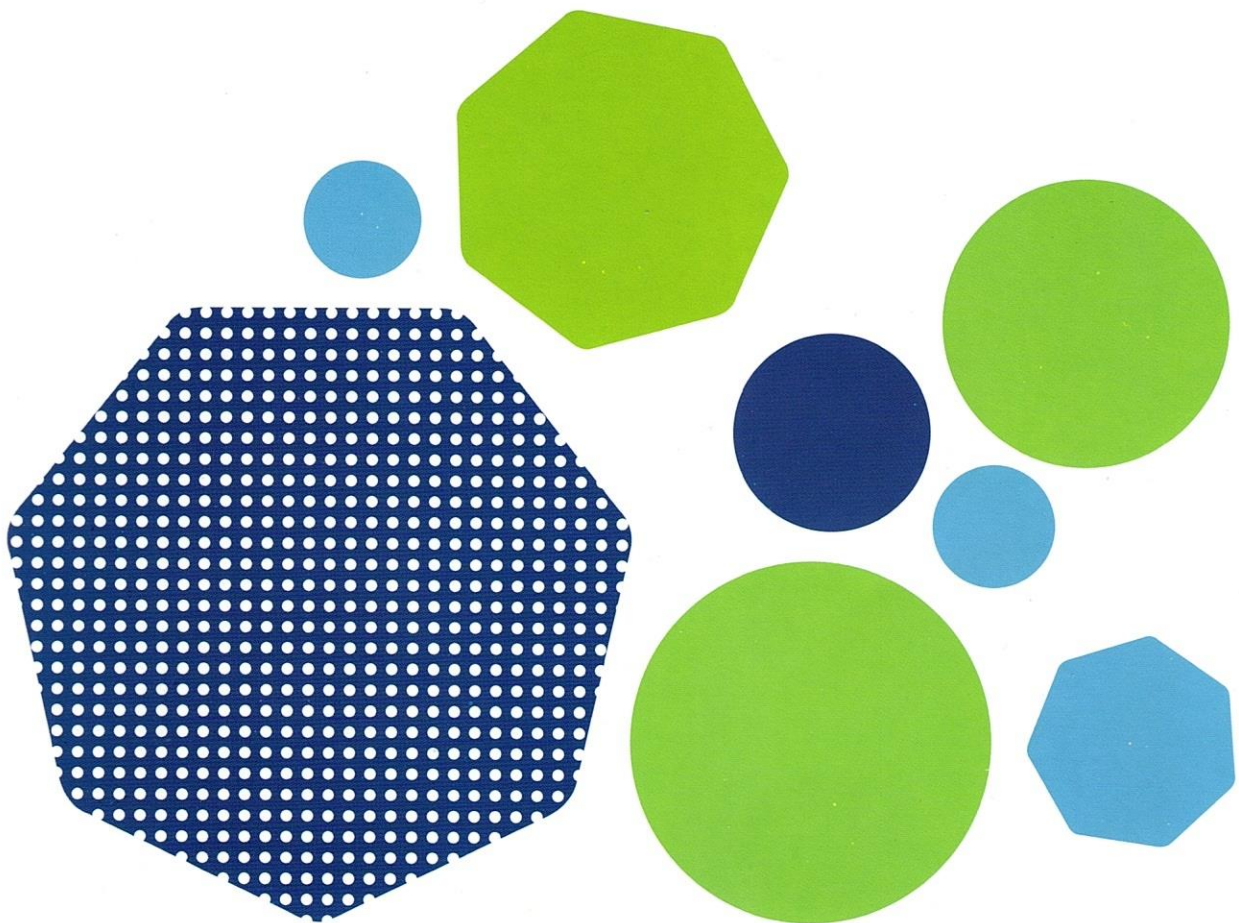
Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

CÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Cẩm Hạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2023
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/10/2022, miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch	Đã mất ngày 06/10/2022
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Trần Việt Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên	
Bà Tạ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	Đã mất ngày 06/10/2022
Ông Nguyễn Việt Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/10/2022
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/10/2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2023
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Đỗ Hoàng Yến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Trần Hữu Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/12/2022
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/12/2022

Kế toán trưởng

Bà Phí Thị Bích Ngọc		Bổ nhiệm ngày 01/08/2023
Ông Lê Thanh Tùng		Bổ nhiệm ngày 01/02/2023
Bà Bùi Thị Thanh Hiền		Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
		Miễn nhiệm ngày 01/02/2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Cường - Tổng Giám đốc Công ty (Ông Nguyễn Việt Cường là đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 04/11/2022, trước đó là Ông Nguyễn Tiến Thành).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài thông tin đã nêu tại Thuyết minh số 48 Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023



Số: 851/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/08/2023, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của việc đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho việc vi phạm hợp đồng mua lại Trái phiếu đến hạn nhưng không thực hiện được ở mức 50% (trung đương khoảng 195 tỷ đồng) giá trị tối đa nghĩa vụ hợp đồng vi phạm theo tổng giá trị các hợp đồng mua lại là hơn 4.870 tỷ đồng vì cho rằng: Việc vi phạm của Công ty là do bất khả kháng đã được quy định trong hợp đồng nên trong quá trình giải quyết tranh chấp Công ty có thể thương lượng để không bị phạt vi phạm ở mức tối đa và Công ty chỉ bồi thường khi có phán quyết của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không đánh giá được mức phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại tiềm tàng thực tế (nếu có) của Công ty cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trong năm 2022, Công ty đã chi 74.565.037.799 đồng tiền lương được trích dự phòng theo quy định của thuế từ năm 2021, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2022 tăng lên tương ứng. Đồng thời cuối năm 2022, Công ty đã trích dự phòng tiền lương phải trả theo quy định của thuế là 34.126.068.524 đồng, số tiền này sẽ được chi trả trong năm 2023, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2022 bị giảm đi tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 45 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Trong quá trình kinh doanh, Công ty có thực hiện mua trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (“Trái phiếu”) từ các tổ chức phát hành và các nhà đầu tư sau đó mua đi bán lại nhiều lần với các nhà đầu tư. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng mua lại một số Trái phiếu đã bán cho các nhà đầu tư theo một mức giá xác định vào một ngày xác định trong tương lai. Tổng mệnh giá các Trái phiếu Công ty đã ký Hợp đồng mua lại đến ngày 31/12/2022 là khoảng trên 20.700 tỷ đồng (*trong đó số đã đến hạn thanh toán mà chưa thanh toán được khoảng hơn 4.870 tỷ đồng*). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, tổng mệnh giá trái phiếu Công ty đã ký hợp đồng mua lại còn khoảng 18.000 tỷ đồng (*trong đó số đã đến hạn thanh toán mà chưa thanh toán được khoảng hơn 14.800 tỷ đồng*). Tuy nhiên, hiện nay, Công ty không thực hiện được việc thanh toán cho Bên chuyên nhượng và gửi thông báo đến các nhà đầu tư là sẽ không thực hiện giao dịch này, đồng thời đang thực hiện đàm phán lại với các nhà đầu tư về việc hủy hợp đồng mua lại hoặc gia hạn thời gian mua lại Trái phiếu tương ứng với thời gian đáo hạn Trái phiếu của Tổ chức phát hành nhưng việc đàm phán này chưa có kết quả cụ thể. Công ty không ghi nhận các khoản trái phiếu nêu trên vào báo cáo tài chính này. Do đó, các nhà đầu tư vẫn đang thực hiện các quyền sở hữu và định đoạt của trái chủ đối với số trái phiếu này.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 05 và 48 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Từ ngày 02/11/2022 số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) là khoảng 1.609 tỷ đồng bao gồm tiền gửi nhà đầu tư phục vụ nhu cầu thanh toán giao dịch chứng khoán khoảng 879 tỷ đồng và tiền gửi của Công ty phục vụ các nghĩa vụ thanh toán khác cho khách hàng khoảng 730 tỷ đồng không giao dịch được. Công ty đã gửi các Công văn số 1258/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1259/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1316/2022/CV-TVSI ngày 02/11/2022 gửi các Cơ quan chức năng liên quan phê duyệt các lệnh chuyển tiền từ các tài khoản của Công ty mở tại SCB sang các tài khoản khác để giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía các cơ quan chức năng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Theo Quyết định số 353/QĐ-UBCK ngày 18/05/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt Công ty vào tình trạng kiểm soát đặc biệt (thời hạn kiểm soát đặc biệt từ ngày 18/05/2023 đến ngày 17/09/2023).

Theo Quyết định số 44/QĐ-SGDVN ngày 23/06/2023 Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt bị đình chỉ hoạt động mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/06/2023 cho đến khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1395-2023-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.216.383.942.878	6.590.895.705.933
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		4.208.477.762.530	6.576.484.018.198
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.967.307.298.084	349.001.187.461
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>1.967.307.298.084</i>	<i>349.001.187.461</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1.895.250.786.423	1.018.035.075.824
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	81.221.039.468
Các khoản cho vay	114	8	362.667.411.124	5.119.588.967.297
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(20.427.466.345)	(46.580.484)
Các khoản phải thu	117	9	271.585.800	1.790.199.627
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>271.585.800</i>	<i>1.790.199.627</i>
Trả trước cho người bán	118	9	2.041.134.830	2.272.983.459
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	3.818.274.192	5.273.591.631
Các khoản phải thu khác	122	9	31.434.115.692	381.981.410
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(33.885.377.270)	(1.034.427.495)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		7.906.180.348	14.411.687.735
Tạm ứng	131		327.904.159	322.406.714
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.066.746.470	1.439.948.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	6.511.529.719	12.628.888.777
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	20.444.244
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.718.623.224	106.156.093.979
Tài sản cố định	220		37.519.645.061	22.443.164.354
Tài sản cố định hữu hình	221	14	28.384.935.466	18.930.594.592
- Nguyên giá	222		64.361.661.959	45.174.814.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(35.976.726.493)	(26.244.219.567)
Tài sản cố định vô hình	227	12	9.134.709.595	3.512.569.762
- Nguyên giá	228		27.998.146.912	19.834.350.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.863.437.317)	(16.321.781.200)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	3.485.061.125
Tài sản dài hạn khác	250		34.198.978.163	80.227.868.500
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.136.726.735	48.336.114.135
Chi phí trả trước dài hạn	252	11	127.763.601	668.314.120
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	20.868.051.367	21.177.060.532
Tài sản dài hạn khác	255	15	10.066.436.460	10.046.379.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.288.102.566.102	6.697.051.799.912

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		605.091.487.326	3.162.470.373.850
Nợ phải trả ngắn hạn	310		564.237.120.590	2.307.346.628.380
Vay ngắn hạn	312		-	70.000.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	493.000.000	40.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	34.295.939.192	11.529.105.905
Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	2.052.619.372	8.669.903.519
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.411.450.000	2.842.020.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	110.649.593.205	140.100.057.767
Phải trả người lao động	323		20.827.849.836	112.262.721.145
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.073.509.467	701.117.454
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	18.002.668.142	26.601.108.461
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	21	24.080.821.920	63.762.097.488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	22	39.872.549.000	1.697.942.478.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	256.454.053.313	38.473.981.762
Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	24	34.126.068.524	74.565.037.799
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19.896.998.619	19.896.998.619
Nợ phải trả dài hạn	340		40.854.366.736	855.123.745.470
Trái phiếu phát hành dài hạn	346	16	40.000.000.000	840.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	25	854.366.736	15.123.745.470
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.683.011.078.776	3.534.581.426.062
Vốn chủ sở hữu	410	26	3.683.011.078.776	3.534.581.426.062
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.576.883.457	25.576.883.457
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34.576.883.457	34.576.883.457
Lợi nhuận chưa phân phối	417		983.857.311.862	835.427.659.148
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.017.116.581.485	777.030.294.080
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(33.259.269.623)	58.397.365.068
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		4.288.102.566.102	6.697.051.799.912


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu


Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
Ngoại tệ các loại	005		173,77	186,97
Cổ phiếu đang lưu hành	006		263.900.000	263.900.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	27	22.223.730.000	77.718.220.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.580.000	2.580.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	3.500.000.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	28	1.671.323.900.000	751.200.900.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	57.780.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	29	10.103.050.060.000	11.771.502.250.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>6.654.852.070.000</i>	<i>9.204.517.780.000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>66.112.680.000</i>	<i>67.751.330.000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>3.317.375.580.000</i>	<i>2.144.460.800.000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>21.187.330.000</i>	<i>10.133.760.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>43.522.400.000</i>	<i>344.638.580.000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	30	34.536.210.000	48.121.910.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>34.521.210.000</i>	<i>48.106.910.000</i>
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	31	36.726.750.000	344.829.880.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	32	17.122.180.000	54.186.970.000
Tiền gửi của khách hàng	026	33	458.200.918.730	1.712.585.130.553
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		458.071.694.871	1.576.334.424.703
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		129.223.859	136.250.705.850
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>85.407.259</i>	<i>135.466.985.480</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		<i>43.816.600</i>	<i>783.720.370</i>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	34	458.200.918.730	1.712.585.130.553

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.145.846.429.697	1.347.796.572.062
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>35</i>	<i>568.586.702.373</i>	<i>350.044.999.252</i>
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>36</i>	<i>(59.831.782.136)</i>	<i>56.938.510.470</i>
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>37</i>	<i>637.091.509.460</i>	<i>940.813.062.340</i>
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	37	12.369.029.536	8.716.021.158
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	37	443.112.009.446	538.368.475.369
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	37	25.205.479	21.369.863
Doanh thu môi giới chứng khoán	06		396.470.242.365	763.714.837.004
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		35.297.000.000	149.111.487.500
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		500.097.134.385	543.873.341.993
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.219.824.089	3.246.113.636
Thu nhập hoạt động khác	11		884.579.242	743.230.550
Cộng doanh thu hoạt động	20		2.538.321.454.239	3.355.591.449.135
Chi phí hoạt động				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		708.998.355.085	994.682.881.761
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>35</i>	<i>662.833.462.831</i>	<i>992.629.073.759</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>36</i>	<i>46.094.231.289</i>	<i>1.897.603.421</i>
<i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>70.660.965</i>	<i>156.204.581</i>
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		365.860.798.904	300.273.650.207
Chi phí hoạt động tự doanh	26		275.033.413.500	185.720.674.337
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	38	387.009.895.570	564.544.654.079
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	38	4.937.291.314	5.448.187.475
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	38	6.622.727.764	11.044.703.061
Chi phí các dịch vụ khác	32	38	919.224.330	17.902.408
Cộng chi phí hoạt động	40		1.749.381.706.467	2.061.732.653.328
Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	39	9.504.760.967	4.998.613.697
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	41	9.504.760.967	4.998.613.697
Chi phí bán hàng	61	40	328.641.232.704	458.184.954.162
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	41	222.587.743.650	106.795.722.423
Kết quả hoạt động	70		247.215.532.385	733.876.732.919


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác và chi phí khác				
Thu nhập khác	71		4.463.047.629	853.362
Chi phí khác	72		1.504.786.596	6.995
Cộng kết quả hoạt động khác	80		2.958.261.033	846.367
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		250.173.793.418	733.877.579.286
Lợi nhuận đã thực hiện	91		356.099.806.843	678.836.672.237
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(105.926.013.425)	55.040.907.049
Chi phí thuế TNDN	100		101.744.140.704	146.086.862.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	42	116.013.519.438	134.699.160.286
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	43	(14.269.378.734)	11.387.702.094
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		148.429.652.714	587.790.716.906
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	44	562	2.726
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		562	2.726


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu


Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		250.173.793.418	733.877.579.286
Điều chỉnh cho các khoản:	02		25.303.520.804	51.049.503.017
- Khấu hao TSCĐ	03		12.510.654.443	4.720.209.703
- Các khoản dự phòng	04		12.792.866.361	46.329.293.314
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		46.094.231.289	1.897.603.421
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		46.094.231.289	1.897.603.421
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		59.831.782.136	(56.938.510.470)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		59.831.782.136	(56.938.510.470)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	30		2.170.511.857.001	(2.621.441.636.875)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(983.141.724.024)	(663.814.473.490)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		81.221.039.468	102.538.237.834
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		4.756.921.556.174	(2.036.752.244.035)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	11.332.500
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		1.518.613.827	3.811.833.666
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.455.317.439	11.110.625.710
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(31.052.134.283)	(370.126.919)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		599.940.211	(431.364.401.088)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(8.598.440.319)	17.787.527.048
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		6.657.909.577	(8.740.194.035)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(89.699.160.286)	(120.138.958.415)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		16.149.549.140	5.870.392.507
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		372.392.013	24.464.995
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(55.764.823.714)	44.194.833.722
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(91.434.871.309)	46.369.555.324
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		177.868.225.983	22.846.846.712
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		40.556.379.253.881	30.841.314.311.089
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(42.168.940.786.777)	(30.456.141.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		2.551.915.184.648	(1.891.555.461.621)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(24.102.074.025)	(15.136.475.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(24.102.074.025)	(15.136.475.886)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	71		-	1.397.000.230.000
Tiền vay gốc	73		200.000.000.000	991.000.000.000
Tiền vay khác	73.2		200.000.000.000	991.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.109.507.000.000)	(881.000.000.000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.109.507.000.000)	(881.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(909.507.000.000)	1.507.000.230.000
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		1.618.306.110.623	(399.691.707.507)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		349.001.187.461	748.692.894.968
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5	1.967.307.298.084	349.001.187.461


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		90.817.697.667.650	158.723.796.806.850
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(84.323.747.144.910)	(158.694.430.103.989)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		288.664.300.924.118	392.048.969.462.930
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1		-	(4.439.272.740)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(296.407.913.926.950)	(391.147.510.147.069)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4.721.731.731)	(5.375.298.836)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		10.692.004.954.193	12.855.147.042.946
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(10.692.004.954.193)	(12.855.147.042.946)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(1.254.384.211.823)	921.011.447.146
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		1.712.585.130.553	791.573.683.407
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		1.712.585.130.553	791.573.683.407
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32		1.576.334.424.703	784.564.498.298
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	33		-	4.439.272.740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		136.250.705.850	2.569.912.369
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		458.200.918.730	1.712.585.130.553
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42		458.071.694.871	1.576.334.424.703
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		129.223.859	136.250.705.850


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu


Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.080.000.000.000	2.639.000.000.000	1.559.000.000.000	-	-	-	2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.080.000.000.000	2.639.000.000.000	1.559.000.000.000	-	-	-	2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14.492.274.912	25.576.883.457	11.084.608.545	-	-	-	25.576.883.457	25.576.883.457
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.492.274.912	34.576.883.457	11.084.608.545	-	-	-	34.576.883.457	34.576.883.457
Lợi nhuận chưa phân phối	438.456.694.459	835.427.659.148	587.790.716.906	190.819.752.217	240.086.287.405	91.656.634.691	835.427.659.148	983.857.311.862
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	423.712.534.346	777.030.294.080	544.137.511.951	190.819.752.217	240.086.287.405	-	777.030.294.080	1.017.116.581.485
- Lợi nhuận chưa thực hiện	14.744.160.113	58.397.365.068	43.653.204.955	-	-	91.656.634.691	58.397.365.068	(33.259.269.623)
Cộng	1.556.441.244.283	3.534.581.426.062	2.168.959.933.996	190.819.752.217	240.086.287.405	91.656.634.691	3.534.581.426.062	3.683.011.078.776

Nguyễn Minh Tiên
Người lập biểu

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102117529 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 07/12/2022. Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 471 người (tại ngày 01/01/2022 là 526 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Chi nhánh tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tân Việt	Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Ngọc Khánh	Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 1 tòa nhà Akashi, số 10 Lê Hồng Phong, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	115 Lê Lợi, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 147 Lê Hồng Phong, phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3-4-5, 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Mỹ Đình (*)	Tầng 2, tòa nhà AZ Building, số 58 Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Thăng Long (**)	Tầng 10, tòa nhà số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành (***)	Tầng 3, tòa nhà số 33 Lê Thành Tông, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

(*): Đóng cửa ngày 21/12/2022 theo Quyết định số 108/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị TVSI.

(**): Đóng cửa ngày 01/12/2022 theo Quyết định số 100/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị TVSI.

(***): Đóng cửa ngày 01/12/2022 theo Quyết định số 101/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị TVSI.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Hoạt động chính**

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**Hoạt động chính (tiếp)**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 47/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh. Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 9073/UBCK - QLKD chấp thuận phương án rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh; UBCKNN đề nghị Công ty thực hiện phương án đã đề xuất và báo cáo UBCKNN để hoàn tất thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN (TIẾP)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các Công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Dự phòng rủi ro kinh doanh trái phiếu**

Trong quá trình kinh doanh trái phiếu, nếu xảy ra sự kiện vi phạm cam kết của Công ty đối với khách hàng, Công ty sẽ căn cứ vào cam kết tại các hợp đồng liên quan và tình hình thực tế trong quá khứ giải quyết các tranh chấp để tính toán giá trị rủi ro cần lập dự phòng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang bị phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng dẫn đến việc không thực hiện được các Hợp đồng mua trái phiếu đến hạn, cũng như bị gián đoạn quá trình kinh doanh. Công ty cho rằng đây là một trong những sự kiện bất khả kháng đã được quy định trong hợp đồng mua bán Trái phiếu. Đồng thời để giải quyết các tranh chấp (nếu có) đối với các nhà đầu tư có thể sẽ kéo dài Công ty chỉ trích lập dự phòng ở mức độ 50% giá trị tối đa mức phạt vi phạm hợp đồng đã ký kết. Trường hợp tranh chấp được giải quyết bởi các cơ quan có thẩm quyền, Công ty sẽ ghi nhận tổn thất theo giá trị thực tế phát sinh.

Thực tế, trong thời gian qua Công ty đã thực hiện đàm phán và xử lý với các nhà đầu tư về xử lý các tranh chấp tương tự với tổng mệnh giá các trái phiếu khoảng 12.000 tỷ đồng mà không phát sinh chi phí phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường. Do đó, Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng nêu trên đã xem xét đến tính thận trọng trong quá trình lập Báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Thông tư số 58/2021/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán sau khi được ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trước khi phát sinh.

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuê phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty. Trong năm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho năm sau và ghi nhận quỹ dự phòng này như một khoản phải trả người lao động là 34.126.068.524 đồng (năm 2021 là 74.565.037.799 đồng). Việc trích lập dự phòng tiền lương được thực hiện căn cứ vào quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP.

C. P
TY
I AN
KHOA
VIET
T. T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.390.822.995.820	347.015.748.884
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	576.484.302.264	1.985.438.577
Cộng	1.967.307.298.084	349.001.187.461

Từ ngày 02/11/2022 số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) là khoảng 1.609 tỷ đồng bao gồm tiền gửi nhà đầu tư phục vụ nhu cầu thanh toán giao dịch chứng khoán khoảng 879 tỷ đồng và tiền gửi của Công ty phục vụ các nghĩa vụ thanh toán khác cho khách hàng khoảng 730 tỷ đồng không giao dịch được. Công ty đã gửi các Công văn số 1258/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1259/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1316/2022/CV-TVSI ngày 02/11/2022 gửi các Cơ quan chức năng liên quan phê duyệt các lệnh chuyển tiền từ các tài khoản của Công ty mở tại SCB sang các tài khoản khác để giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía các cơ quan chức năng liên quan đến nội dung này.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

Năm 2022	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
	Của Công ty chứng khoán	1.904.481.535
- Cổ phiếu	14.425.109	382.745.646.586
- Trái phiếu	1.890.056.426	190.736.277.487.232
Của nhà đầu tư	8.012.007.667	367.368.606.334.502
- Cổ phiếu	6.744.674.752	174.050.534.072.270
- Trái phiếu	1.267.332.915	193.318.072.262.232
Cộng	9.916.489.202	558.487.629.468.320
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
Năm 2021	2.089.314.899	210.554.871.471.304
Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	4.541.730	174.119.729.928
- Trái phiếu	2.084.773.169	210.380.751.741.376
Của nhà đầu tư	14.132.134.917	505.951.380.707.919
- Cổ phiếu	12.336.031.748	324.548.617.337.200
- Trái phiếu	1.796.103.169	181.402.763.370.719
Cộng	16.221.449.816	716.506.252.179.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)****Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chi tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu	181.451.702.398	167.199.399.511	132.180.296.011	205.701.406.549
+ Cổ phiếu niêm yết	69.914.516.388	77.410.537.630	108.167.695.476	175.158.217.570
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	111.537.186.010	89.788.861.881	24.012.600.535	30.543.188.979
Trái phiếu	1.691.832.201.071	1.673.679.601.071	812.333.669.275	812.333.669.275
+ Trái phiếu niêm yết	-	-	48.839.170.526	48.839.170.526
+ Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.691.832.201.071	1.673.679.601.071	763.494.498.749	763.494.498.749
Chứng chỉ tiền gửi	29.371.785.841	29.371.785.841	-	-
Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Cộng	1.927.655.689.310	1.895.250.786.423	944.513.965.286	1.018.035.075.824

(*) Đến thời điểm lập báo cáo này trong số trái phiếu Công ty nắm giữ bao gồm các khoản trái phiếu quá hạn thanh toán lãi với giá trị gốc trái phiếu khoảng 806 tỷ đồng. Các trái phiếu này đều có tài sản đảm bảo và Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi nên chưa trích lập dự phòng đối với các trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

STT	Chi tiêu	Tại 31/12/2022					Tại 01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Tài sản FVTPL	1.927.655.689.310	1.895.250.786.423	15.786.941.091	48.191.843.978	1.895.250.786.423	944.513.965.286	1.018.035.075.824	75.618.723.227	2.097.612.689	1.018.035.075.824
	+ Cổ phiếu	181.451.702.398	167.199.399.511	15.786.941.091	30.039.243.978	167.199.399.511	132.180.296.011	205.701.406.549	75.618.723.227	2.097.612.689	205.701.406.549
	+ Chứng chỉ tiền gửi	29.371.785.841	29.371.785.841	-	-	29.371.785.841	-	-	-	-	-
	+ Trái phiếu chưa niêm yết	1.691.832.201.071	1.673.679.601.071	-	18.152.600.000	1.673.679.601.071	763.494.498.749	763.494.498.749	-	-	763.494.498.749
	+ Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	48.839.170.526	48.839.170.526	-	-	48.839.170.526
	+ Quỹ đại chúng	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-
II	Tài sản HTM	-	-	-	-	-	81.221.039.468	81.221.039.468	-	-	81.221.039.468
	+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	81.221.039.468	81.221.039.468	-	-	81.221.039.468
III	Các khoản cho vay và phải thu	362.667.411.124	342.239.944.779	-	20.427.466.345	342.239.944.779	5.119.588.967.297	5.119.542.386.813	-	46.580.484	5.119.542.386.813
	+ Cho vay hoạt động Margin	315.628.494.225	295.201.027.880	-	20.427.466.345	295.201.027.880	4.414.367.418.558	4.414.320.838.074	-	46.580.484	4.414.320.838.074
	+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	47.038.912.782	47.038.912.782	-	-	47.038.912.782	705.221.544.622	705.221.544.622	-	-	705.221.544.622
	+ Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117	-	-	4.117	4.117	4.117	-	-	4.117
	Cộng	2.290.323.100.434	2.237.490.731.202	15.786.941.091	68.619.310.323	2.237.490.731.202	6.145.323.972.051	6.218.798.502.105	75.618.723.227	2.144.193.173	6.218.798.502.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

Chi tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (Margin)	315.628.494.225	295.201.027.880	4.414.367.418.558	4.414.320.838.074
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	47.038.912.782	47.038.912.782	705.221.544.622	705.221.544.622
+ Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117
Cộng	362.667.411.124	342.239.944.779	5.119.588.967.297	5.119.542.386.813

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2022 là 20.427.466.345 VND (tại ngày 01/01/2022 là 46.580.484 VND).

(i): *Hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư:*

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định số 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty tính làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2022 là 1.302.499.972.141 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 11.581.360.514.209 đồng).

(ii): *Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán:*

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”) và ngày T+1, hoặc theo quy định tại phụ lục hợp đồng trái phiếu. Các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả vào ngày T+2 và thực hiện theo điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	271.585.800	1.790.199.627
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	271.585.800	150.452.000
Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	1.639.747.627
Trả trước cho người bán	2.041.134.830	2.272.983.459
Trả trước cho người bán khác	2.041.134.830	2.272.983.459
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>929.620.330</i>	<i>10.396.000</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.818.274.192	5.273.591.631
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3.100.000.000	3.100.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	123.098.846	1.725.964.877
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	334.502.772	115.462.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	260.672.574	332.163.982
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>3.191.262.772</i>	<i>3.191.262.772</i>
Phải thu khác	31.434.115.692	381.981.410
Ông Nguyễn Minh Dương	31.311.725.445	-
Các khoản phải thu khác	122.390.247	381.981.410
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>31.314.494.168</i>	<i>2.768.723</i>

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Năm 2022			
		Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
				VND	VND
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.191.262.772	620.000.000	-	1.641.262.772	1.021.262.772
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	3.100.000.000	620.000.000	-	1.550.000.000	930.000.000
Công ty CP Khanhcasa Concep	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	929.620.330	919.224.330	-	929.620.330	10.396.000
Công ty TNHH Freewill Solutions Việt Nam	885.064.050	885.064.050	-	885.064.050	-
Công ty TNHH Quảng Cáo Đức Hùng	34.160.280	34.160.280	-	34.160.280	-
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	31.314.494.168	31.311.725.445	-	31.314.494.168	2.768.723
Ông Nguyễn Minh Dương	31.311.725.445	31.311.725.445	-	31.311.725.445	-
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	35.435.377.270	32.850.949.775	-	33.885.377.270	1.034.427.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.511.529.719	12.628.888.777
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.280.053.271	2.816.367.123
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	719.931.274	371.960.847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.511.545.174	9.440.560.807
Chi phí trả trước dài hạn	127.763.601	668.314.120
Dịch vụ bảo hành phần cứng	-	636.533.320
Chi phí trả trước dài hạn khác	127.763.601	31.780.800
Cộng	6.639.293.320	13.297.202.897

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	19.834.350.962	19.834.350.962
Mua trong năm	8.163.795.950	8.163.795.950
Tại 31/12/2022	27.998.146.912	27.998.146.912
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	16.321.781.200	16.321.781.200
Khấu hao trong năm	2.541.656.117	2.541.656.117
Tại 31/12/2022	18.863.437.317	18.863.437.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	3.512.569.762	3.512.569.762
Tại 31/12/2022	9.134.709.595	9.134.709.595

Tại ngày 31/12/2022, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.055.931.199 VND (tại ngày 01/01/2022 là 14.476.981.199 VND).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.944.859.724	7.253.868.889
Cộng	20.868.051.367	21.177.060.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	41.006.117.578	3.937.514.100	186.504.981	44.677.500	45.174.814.159
Mua trong năm	19.332.339.200	-	91.000.000	-	19.423.339.200
Thanh lý, nhượng bán	236.491.400	-	-	-	236.491.400
Tại 31/12/2022	60.101.965.378	3.937.514.100	277.504.981	44.677.500	64.361.661.959
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại 01/01/2022	23.135.285.077	2.877.752.009	186.504.981	44.677.500	26.244.219.567
Khấu hao trong năm	9.541.790.516	406.985.586	20.222.224	-	9.968.998.326
Thanh lý, nhượng bán	236.491.400	-	-	-	236.491.400
Tại 31/12/2022	32.440.584.193	3.284.737.595	206.727.205	44.677.500	35.976.726.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	17.870.832.501	1.059.762.091	-	-	18.930.594.592
Tại 31/12/2022	27.661.381.185	652.776.505	70.777.776	-	28.384.935.466

Tại ngày 31/12/2022, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 23.487.604.472 VND (tại ngày 01/01/2022 là 20.330.217.572 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	66.436.460	46.379.713
Cộng	10.066.436.460	10.046.379.713

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	493.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	40.000.000.000	840.000.000.000
	40.493.000.000	880.000.000.000

Số dư trái phiếu tại thời điểm ngày 31/12/2022:

493 Trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26 tháng 9 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 26 tháng 9 năm 2023.

40.000 Trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 08 tháng 9 năm 2021. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 08 tháng 9 năm 2026.

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	933.007.086	7.213.035.346
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	334.655.433	487.462.004
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	33.028.276.673	61.248.000
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	3.767.360.555
Cộng	34.295.939.192	11.529.105.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	-	5.442.570.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Tân Việt	-	-	1.330.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	788.116.500	-	-	-
Các đối tượng khác	1.264.502.872	-	1.897.333.519	-
	2.052.619.372	-	8.669.903.519	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2022 VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	29.031.115	503.111.776	472.690.100	59.452.791
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.699.160.286	116.013.519.438	89.699.160.286	86.013.519.438
- Thuế thu nhập cá nhân	80.371.866.366	514.680.949.486	570.476.194.876	24.576.620.976
Cộng	140.100.057.767	631.197.580.700	660.648.045.262	110.649.593.205

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Lãi trái phiếu	261.080.490	7.866.575.342
Lãi vay ngân hàng	-	32.986.301
Lãi các khoản đặt cọc	966.490.538	10.992.848.297
Hoa hồng hợp tác phải trả SCB	14.693.833.732	-
Chi phí phải trả khác	2.081.263.382	7.708.698.521
Cộng	18.002.668.142	26.601.108.461

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	24.080.821.920	63.762.097.488
Cộng	24.080.821.920	63.762.097.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Nhận đặt cọc mua trái phiếu (*)	39.872.549.000	1.697.942.478.461
Cộng	39.872.549.000	1.697.942.478.461

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua trái phiếu giữa Công ty và các khách hàng.

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	59.252.878.227	37.871.343.412
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.201.175.086	602.638.350
Cộng	256.454.053.313	38.473.981.762

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ dự phòng tiền lương	34.126.068.524	74.565.037.799
Cộng	34.126.068.524	74.565.037.799

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	854.366.736	15.123.745.470
Cộng	854.366.736	15.123.745.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2021	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	438.456.694.459	1.556.441.244.283
- Tăng vốn trong năm	1.397.000.230.000	-	-	-	1.397.000.230.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	161.999.770.000	-	-	(161.999.770.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	-	587.790.716.906	587.790.716.906
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	11.084.608.545	11.084.608.545	(28.819.982.217)	(6.650.765.127)
31/12/2021	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	835.427.659.148	3.534.581.426.062
01/01/2022	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	835.427.659.148	3.534.581.426.062
- Lãi trong năm	-	-	-	148.429.652.714	148.429.652.714
31/12/2022	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	983.857.311.862	3.683.011.078.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Công ty CP Future Horizon	252.125.000.000	252.125.000.000
Công ty CP Lumiform	251.910.000.000	251.910.000.000
Công ty CP Minerva	251.700.000.000	251.700.000.000
Công ty CP Minerva Heritage	251.100.000.000	251.100.000.000
Ông Hồ Vĩnh Ni	250.879.110.000	250.879.110.000
Bà Lâm Thị Hoà	250.750.000.000	250.750.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Hạnh	249.045.910.000	249.045.910.000
Bà Lâm Thị Thanh Tâm	245.932.390.000	245.932.390.000
Bà Phan Thị Thanh Lan	222.220.890.000	222.220.890.000
Các cổ đông khác	413.336.700.000	413.336.700.000
	2.639.000.000.000	2.639.000.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	263.900.000	263.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	263.900.000	263.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	263.900.000	263.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	263.900.000	263.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	263.900.000	263.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.223.730.000	77.718.220.000
Cộng	22.223.730.000	77.718.220.000

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết/ đăng ký giao dịch mà tổ chức phát hành đã đăng ký chứng khoán tại VSD nhưng CTCK chưa lưu ký tại VSD	1.671.323.900.000	751.200.900.000
Cộng	1.671.323.900.000	751.200.900.000

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.654.852.070.000	9.204.517.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	66.112.680.000	67.751.330.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.317.375.580.000	2.144.460.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.187.330.000	10.133.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	43.522.400.000	344.638.580.000
Cộng	10.103.050.060.000	11.771.502.250.000

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	34.521.210.000	48.106.910.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	34.536.210.000	48.121.910.000

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	36.726.750.000	344.829.880.000
Cộng	36.726.750.000	344.829.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	17.122.180.000	54.186.970.000
Cộng	17.122.180.000	54.186.970.000

33. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	458.071.694.871	1.576.334.424.703
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	129.223.859	136.250.705.850
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	85.407.259	135.466.985.480
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	43.816.600	783.720.370
Cộng	458.200.918.730	1.712.585.130.553

34. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	458.200.918.730	1.712.585.130.553
Cộng	458.200.918.730	1.712.585.130.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Tổng giá trị	Giá vốn bình quân	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng
		bán	bán	gia quyền tính đến	khoản năm 2022	khoản năm 2021
		CK	VND	VND	VND	VND
I	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	476.210	18.079.663.370	13.453.100.743	4.626.562.627	21.451.482.441
2	Giấy tờ có giá	-	4.425.643.789.145	4.413.263.728.316	12.380.060.829	14.157.778.391
3	Trái phiếu niêm yết	93.000	9.796.053.000	9.689.962.950	106.090.050	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	498.260.741	50.596.617.553.947	50.045.143.565.080	551.473.988.867	314.435.738.420
	Cộng	498.829.951	55.050.137.059.462	54.481.550.357.089	568.586.702.373	350.044.999.252
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	6.154.450	166.331.931.480	212.328.717.615	(45.996.786.135)	(2.406.790)
2	Giấy tờ có giá	-	1.380.682.191.473	1.381.744.990.922	(1.062.799.449)	(16.477.978)
3	Trái phiếu niêm yết	1.613.000	175.527.188.000	184.060.365.576	(8.533.177.576)	(13.929.259.474)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	440.690.857	44.114.351.783.606	44.721.592.483.277	(607.240.699.671)	(978.680.929.517)
	Cộng	448.458.307	45.836.893.094.559	46.499.726.557.390	(662.833.462.831)	(992.629.073.759)
	Lãi/lỗ từ bán TSTC FVTPL				(94.246.760.458)	(642.584.074.507)

Lãi/Lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính FVTPL bao gồm 2 phần chính là:

Nội dung	Lợi nhuận	
	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL (bao gồm cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản tài chính này) (Chi tiết xem Thuyết minh số 35)	637.091.509.460	940.813.062.340
Lãi/lỗ thuần từ bán tài sản tài chính FVTPL	(94.246.760.458)	(642.584.074.507)
Tổng Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh TSTC FVTPL	542.844.749.002	298.228.987.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng đánh	Chênh lệch giảm đánh
		kế toán	hoặc giá trị hợp lý	giá lại trong năm	giá lại trong năm
		VND	VND	VND	VND
I	Cổ phiếu	181.451.702.398	167.199.399.511	(59.831.782.136)	27.941.631.289
1	Cổ phiếu niêm yết	69.914.516.388	77.410.537.630	(54.625.930.826)	4.868.570.026
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	111.537.186.010	89.788.861.881	(5.205.851.310)	23.073.061.263
II	Trái phiếu	1.691.832.201.071	1.673.679.601.071	-	18.152.600.000
1	Trái phiếu chưa niêm yết	1.691.832.201.071	1.673.679.601.071	-	18.152.600.000
III	Chứng chỉ tiền gửi	29.371.785.841	29.371.785.841	-	-
IV	Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	Cộng	1.927.655.689.310	1.895.250.786.423	(59.831.782.136)	46.094.231.289

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***37. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức cổ phiếu)	5.154.226.138	3.829.771.968
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi trái phiếu)	631.937.283.322	936.983.290.372
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	12.369.029.536	8.716.021.158
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	443.112.009.446	538.368.475.369
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	25.205.479	21.369.863
Cộng	1.092.597.753.921	1.487.918.928.730

38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	387.009.895.570	564.544.654.079
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.937.291.314	5.448.187.475
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.622.727.764	11.044.703.061
Chi phí dịch vụ khác	919.224.330	17.902.408
Cộng	399.489.138.978	581.055.447.023

39. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	9.504.760.967	4.998.613.697
Cộng	9.504.760.967	4.998.613.697

40. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	328.641.232.704	458.184.954.162
Cộng	328.641.232.704	458.184.954.162

(*): Là các chi phí hoa hồng môi giới và chi phí phát triển thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	(16.702.542.910)	90.454.497.289
Chi phí vật tư văn phòng	1.379.460.530	1.265.006.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.012.402.418	1.125.265.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.381.416	314.979.832
Chi phí thuế, phí và lệ phí	489.672.596	526.618.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.110.903.147	5.962.039.333
Chi phí dự phòng	226.414.205.445	-
Chi phí bằng tiền khác	2.588.261.008	7.147.316.450
Cộng	222.587.743.650	106.795.722.423

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	250.173.793.418	733.877.579.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	329.893.803.772	(60.381.777.857)
- Các khoản điều chỉnh tăng	237.308.380.547	386.504.581
Chi phí không được trừ	237.308.380.547	386.504.581
- Các khoản điều chỉnh giảm	92.585.423.225	(60.768.282.438)
Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	105.926.013.425	(55.040.907.049)
Cổ tức nhận được	(5.154.226.138)	(3.829.771.968)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(8.186.364.062)	(1.897.603.421)
Tổng thu nhập chịu thuế	580.067.597.190	673.495.801.429
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	116.013.519.438	134.699.160.286
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	116.013.519.438	134.699.160.286

43. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(14.269.378.734)	11.387.702.094
Cộng	(14.269.378.734)	11.387.702.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	148.429.652.714	587.790.716.906
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	263.900.000	215.646.217
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	562	2.726

45. CÁC CAM KẾT, KINH DOANH TRÁI PHIẾU

Thuê hoạt động là các khoản thuê Văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm 2022 là 21.688.866.070 VND (năm trước là 16.731.637.054 VND).

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động thanh toán như sau:

	Tại 31/12/2022	Từ 01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	9.580.708.882	19.188.637.070
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.210.934.409	16.500.869.285

Hoạt động mua lại Trái phiếu: Công ty có thực hiện mua trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (“Trái phiếu”) từ các tổ chức phát hành và bán lại cho các nhà đầu tư. Sau đó, Công ty ký hợp đồng mua lại toàn bộ số Trái phiếu đó với nhà đầu tư theo một mức giá xác định vào một ngày xác định trong tương lai. Khi bán và mua lại Trái phiếu với nhà đầu tư, Công ty đang ghi nhận như hoạt động tự doanh. Tổng mệnh giá các Trái phiếu chưa thực hiện mua lại và đã quá hạn theo hợp đồng mua lại Trái phiếu: tại ngày 31/12/2022 là 20.700 tỷ đồng (*trong đó giá trị đã quá hạn mua lại là hơn 4.870 tỷ đồng*); đến thời điểm lập báo cáo này là khoảng 18.000 tỷ đồng (*trong đó số đã đến hạn thanh toán mà chưa thanh toán được khoảng hơn 14.800 tỷ đồng*). Tuy nhiên, hiện nay, Công ty không thực hiện được việc thanh toán cho Bên chuyển nhượng và gửi thông báo đến các Bên chuyển nhượng là sẽ không thực hiện giao dịch này, đồng thời đang thực hiện đàm phán lại với các Bên chuyển nhượng về việc hủy hợp đồng mua lại hoặc gia hạn thời gian mua lại Trái phiếu tương ứng với thời gian đáo hạn Trái phiếu của Tổ chức phát hành nhưng việc đàm phán này chưa có kết quả cụ thể. Công ty không ghi nhận các khoản trái phiếu nêu trên vào báo cáo tài chính này. Do đó, các nhà đầu tư vẫn đang thực hiện các quyền sở hữu và định đoạt của trái chủ đối với số trái phiếu này.

46. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	9.583.424.870	23.738.914.833
Thù lao Hội đồng Quản trị	576.000.000	600.000.000
Cộng	10.159.424.870	24.338.914.833

48. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 353/QĐ-UBCK ngày 18/05/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt TVSI vào tình trạng kiểm soát đặc biệt (thời hạn kiểm soát đặc biệt từ ngày 18/05/2023 đến ngày 17/09/2023).

Ngày 23/06/2023, tại Quyết định số 44/QĐ-SGDVN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam đã Quyết định: Đình chỉ hoạt động mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Thời gian đình chỉ: Từ ngày 27/06/2023 cho đến khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt.

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.



Nguyễn Minh Tiên
Người lập biểu



Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Số: 1520/2023/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2022 so với năm 2021)**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Biến động (%)
Doanh Thu	2,552,289,262,835	3,360,590,916,194	-808,301,653,359	-24.05%
Chi phí hoạt động kinh doanh	2,302,115,469,417	2,626,713,336,908	-324,597,867,491	-12.40%
Lợi nhuận trước thuế	250,173,793,418	733,877,579,286	-483,703,785,868	-65,9%
Thuế TNDN	101,744,140,704	146,086,862,380	-44,342,721,676	-30,6%
Lợi nhuận sau thuế	148,429,652,714	587,790,716,906	-439,361,064,192	-74.75%

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022 giảm 74.75% (-439.4 tỷ đồng) so với năm 2021. Nguyên nhân biến động là do mức giảm của doanh thu lớn hơn mức giảm của chi phí, cụ thể như sau: chi phí năm 2022 giảm 12.4% (-324.6 tỷ đồng) so với cùng kỳ, tổng doanh thu và thu nhập khác giảm 24.05% (-808 tỷ đồng):

- Trong tổng chi phí có mức biến động giảm chủ yếu là do: Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm 28.7% (-285.7 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh tăng 48.09% (89 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 31.45% (-177.5 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 28.27% (-129.5 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 103.5% (108.42 tỷ đồng).

- Các khoản doanh thu và thu nhập khác biến động tương ứng như sau: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm 14.98% (-202 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 40.09% (-367 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 76.33% (-113.8 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán giảm 8.05% (-44 tỷ đồng), doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 17.69% (-95 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG



CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Trụ sở chính: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, HN
ĐT: 024-3728.0921 - Fax: 024-3728.0920
Website: www.tvsi.com.vn

Số: 1521 /2023/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 trước và sau khi kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Tuân thủ điểm c khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt xin giải trình nguyên nhân chênh lệch trước và sau kiểm toán đối với Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán từ 5% trở lên. Cụ thể:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Năm 2022 (Sau kiểm toán)	Năm 2022 (trước kiểm toán)	Chênh lệch	Biến động (%)
Doanh Thu	2,552,289,262,835	2,552,289,262,835	0	Không
Chi phí hoạt động kinh doanh	2,302,115,469,417	2,057,807,913,210	244,307,556,207	11.87%
Lợi nhuận trước thuế	250,173,793,418	494,481,349,625	-244,307,556,207	-49.41%
Thuế TNDN	101,744,140,704	105,339,185,140	-3,595,044,436	-3.41%
Lợi nhuận sau thuế	148,429,652,714	389,142,164,485	-240,712,511,771	-61.86%

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022 sau khi kiểm toán giảm 61,86% (-240.7 tỷ đồng) so với trước khi kiểm toán. Nguyên nhân chênh lệch là do Công ty đã hạch toán bổ sung các khoản chi phí đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL), dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng chi phí phải trả khác với tổng số tiền là 244,307,556,207 đồng

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG



CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Trụ sở chính: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, HN
ĐT: 024-3728.0921 - Fax: 024-3728.0920
Website: www.tvsi.com.vn

Số: 1522/2023/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Tuân thủ khoản 1 điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI) xin giải trình nguyên nhân đưa ra ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHY. Cụ thể:

Tại ngày 31/12/2022, TVSI đã thực hiện trích lập dự phòng cho việc vi phạm hợp đồng mua lại Trái phiếu đến hạn nhưng không thực hiện được ở mức 50% (tương đương khoảng 195 tỷ đồng) giá trị tối đa nghĩa vụ hợp đồng vi phạm theo tổng giá trị các hợp đồng mua lại là hơn 4.870 tỷ đồng vì cho rằng: việc vi phạm của TVSI là do bất khả kháng đã được quy định trong hợp đồng nên trong quá trình giải quyết tranh chấp TVSI có thể thương lượng để không bị phạt vi phạm ở mức tối đa và sẽ chỉ bồi thường khi có phán quyết của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, TVSI chưa phải chi trả chi phí nào liên quan đến việc vi phạm các hợp đồng mua lại trái phiếu, cho thấy việc trích lập dự phòng nói trên là phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng của kế toán.

Căn cứ tại Khoản 2, Điều 4 của Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép doanh nghiệp trích quỹ dự phòng tiền lương tối đa bằng 17% quỹ tiền lương thực hiện (nếu sau khi trích lập doanh nghiệp không bị lỗ) để đảm bảo nguồn chi lương cho năm sau do đó năm 2022, TVSI đã trích quỹ dự phòng tiền lương là 34.126.068.524 đồng, khoản dự phòng này được sử dụng trong năm 2023. Cùng với đó, năm 2022 TVSI đã chi 74.565.037.799 đồng trích từ quỹ dự phòng năm 2021. Việc TVSI trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tiền lương luôn theo đúng quy định của pháp luật về thuế.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG